

# THỰC TRẠNG QUAN HỆ TÌNH DỤC TRƯỚC HÔN NHÂN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN (Nghiên cứu trường hợp sinh viên năm thứ tư tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh)

Nguyễn Minh Khang<sup>1</sup>, Tào Gia Phú<sup>2\*</sup>, Võ Khánh Phương<sup>3</sup>, Nguyễn Văn Trung<sup>4</sup>

*PREMARITAL SEXUAL PRACTICE AND ASSOCIATED FACTORS  
(The case of fourth-year students at the School of Medicine and Pharmacy,  
Tra Vinh University, Vietnam)*

Nguyen Minh Khang<sup>1</sup>, Tao Gia Phu<sup>2\*</sup>, Vo Khanh Phuong<sup>3</sup>, Nguyen Van Trung<sup>4</sup>

**Tóm tắt** – Nghiên cứu xác định tỉ lệ sinh viên có quan hệ tình dục trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan. Sử dụng phương pháp cắt ngang mô tả, nghiên cứu khảo sát 240 sinh viên năm thứ tư tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. Kết quả cho thấy, có 24,6% sinh viên đã từng quan hệ tình dục trước hôn nhân, và độ tuổi quan hệ tình dục trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $18,9 \pm 1,72$ . Tỉ lệ đối tượng quan hệ tình dục khác giới là 88,1%, đồng giới là 10,2%, có quan hệ tình dục với cả hai giới là 1,7%. Tỉ lệ sinh viên có sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục lần đầu là 87,4%, có mang bao cao su hoặc thuốc tránh thai trong người khi đi chơi là 26,7%. Các yếu tố liên quan đến tỉ lệ sinh viên quan hệ tình dục trước hôn nhân là không sống chung với gia đình, không chia sẻ vấn đề tình dục của bản thân với người xung quanh, có xem phim khiêu dâm, uống rượu và sử dụng thuốc lá.

**Từ khóa:** quan hệ tình dục trước hôn nhân, sinh viên Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh.

**Abstract** – This study aims to determine the prevalence of premarital sexual practice among

<sup>1,2,3,4</sup>Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 02/12/2022; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 25/4/2023; Ngày chấp nhận đăng: 25/5/2023

\*Tác giả liên hệ: tgphu@tvu.edu.vn

<sup>1,2,3,4</sup>Tra Vinh University, Vietnam

Received date: 02<sup>nd</sup> December 2022; Revised date: 25<sup>th</sup> April 2023; Accepted date: 25<sup>th</sup> May 2023

\*Corresponding author: tgphu@tvu.edu.vn

students and related factors. Using a cross-sectional descriptive method, the research surveyed 240 fourth-year students at the School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University. The results indicated that 24.6% of the students have engaged in premarital sexual practice, with an average age of sexual debut among the students being  $18.9 \pm 1.72$ . The proportion of heterosexual practice was 88.1%, homosexual practice was 10.2%, and bisexual practice was 1.7%. The percentage of students using contraceptive methods during their first sexual experience was 87.4%, and using condoms or oral contraceptives during social gatherings was 26.7%. Factors associated with premarital sexual practice among students included living apart from family, avoiding conversations about personal sexual matters with peers, exposure to pornographic films, alcohol consumption, and tobacco use.

**Keywords:** premarital sexual practice, students of the School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình dục trước hôn nhân là một vấn đề phức tạp và gây tranh cãi tại nhiều nền văn hóa trên thế giới. Hiện nay, quan hệ tình dục (QHTD) trước hôn nhân trở nên phổ biến ở các nước trên thế giới và đang có xu hướng tăng lên [1]. Tổ chức Y tế Thế giới ước tính mỗi năm có khoảng 16 triệu nữ thanh niên từ độ tuổi 15 đến 19 sinh con trước hôn nhân, chiếm khoảng 11% tổng số những ca

sinh con trên toàn cầu, trong đó có tới 95% xảy ra ở các nước đang phát triển [1]. Việt Nam là nước có tỉ lệ thanh niên trong cơ cấu dân số cao nhất châu Á, theo số liệu của Tổng cục Thống kê đến năm 2019 ước tính có đến 22.898.886 người, chiếm 23,8% dân số cả nước. Đây là nhóm tuổi rất cần sự nhận thức đúng về sức khỏe sinh sản. Hiện tại, Việt Nam cũng đang đối mặt với các ảnh hưởng của việc QHTD trước hôn nhân như mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai, các bệnh liên quan đến vấn đề tình dục ở người trẻ [2, 3]. Thực trạng sống thử và QHTD trước hôn nhân của các cặp đôi đang yêu nhau ngày càng tăng trong khi sự hiểu biết về sức khỏe tình dục còn nhiều hạn chế, nhất là đối tượng sinh viên, những người bắt đầu bước vào cuộc sống tự lập, xa gia đình. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của họ nếu như chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về quan hệ tình dục. Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh là đơn vị đào tạo, nghiên cứu lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, đồng thời hỗ trợ, tư vấn các vấn đề sức khỏe cho người dân tỉnh Trà Vinh và các địa phương lân cận. Vì vậy, việc tìm hiểu và xác định tỉ lệ QHTD trước hôn nhân cũng như đánh giá hành vi tình dục trước hôn nhân của sinh viên tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh là hoạt động cần thiết.

## II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

QHTD ở thanh thiếu niên và sinh viên trên thế giới có sự khác nhau giữa các khu vực và các quốc gia. Do ảnh hưởng của nền văn hóa phương Đông, tại các nước châu Á, việc QHTD trước hôn nhân của sinh viên ít phổ biến hơn. Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển và sự thay đổi trong văn hóa, hiện nay, tỉ lệ có QHTD trước hôn nhân của sinh viên ngày càng tăng, điều này dẫn đến sự gia tăng tỉ lệ các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục và mang thai ngoài ý muốn [1]. Kết quả từ hệ thống giám sát hành vi rủi ro thanh niên tại Hoa Kỳ năm 2017 chỉ ra rằng nhiều học sinh tại các trường trung học thực hiện các hành vi tình dục dẫn đến việc mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, bao gồm cả lây nhiễm HIV [4]. Tại châu Á, nghiên cứu của Viral R. Dave et al. tại Ấn Độ cho thấy có 13,78% sinh viên có một hoặc nhiều lần quan hệ tình dục trước hôn nhân và

đối tượng QHTD là bạn gái (95,16%), mai dâm (14,5%), đồng tính luyến ái (6,45%) và nhiều bạn tình (33,88%), trong đó, 62,9% sử dụng bao cao su thường xuyên, hơn 50% trong số những người thích quan hệ tình dục trước hôn nhân có độ tuổi QHTD lần đầu là 16 – 20 tuổi [5]. Tương tự, tại Trung Quốc, một nghiên cứu của Yue Cao et al. [6] thực hiện trên 4.769 đối tượng cho kết quả: 18,1% đã QHTD, trong đó 17,5% đã có thai và 22,7% trong số đó đã phá thai. Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng việc đối tượng nghiên cứu không sử dụng các biện pháp tránh thai và có nhiều bạn tình sẽ làm tăng tỉ lệ mang thai ngoài ý muốn [6].

Việc hội nhập kinh tế toàn cầu đã mang lại cho Việt Nam sự giao lưu, hợp tác, gắn kết với các quốc gia phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, điều này cũng kéo theo sự du nhập văn hóa từ ngoại quốc, đặc biệt là văn hóa phương Tây. Sự tiếp xúc thường xuyên với lối sống theo phong cách phương Tây đã làm cho giới trẻ Việt Nam ngày càng có suy nghĩ thoáng hơn về vấn đề QHTD trước hôn nhân. Việc QHTD nếu không được trang bị kiến thức đầy đủ sẽ dễ dẫn đến mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, mang thai ngoài ý muốn, kết hôn sớm. Điều này đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu. Nghiên cứu của Phạm Thị Hương Trà Linh năm 2014 [7] tại Trường Cao đẳng Phú Thọ cho thấy có 29,1% sinh viên đã QHTD trước hôn nhân, tuổi trung bình QHTD lần đầu là 18,5, gần 50% sinh viên có trên hai bạn tình, trong đó, có đến 37,8% sinh viên không sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) trong lần QHTD đầu tiên và có 13% đã mang thai hoặc làm bạn tình mang thai ngoài ý muốn, 96,8% trong số đó đã nạo phá thai, 9,7% sinh viên đã mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục [7]. Nghiên cứu của Trần Thị Thanh Tuyền năm 2020 tại Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn cho thấy có 39,9% sinh viên đã từng QHTD trước hôn nhân, độ tuổi QHTD trung bình là 20,9 tuổi  $\pm$  2,9 tuổi, 43,9% sinh viên đã QHTD trên một người, có 49,7% sinh viên QHTD có sử dụng thuốc tránh thai và bao cao su, 10,3% sinh viên không sử dụng các BPTT, hậu quả của QHTD trước hôn nhân không an toàn dẫn đến 21,3% sinh viên mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục, 14,2% mang thai ngoài ý muốn [2].

### III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### A. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu có đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ tư đang theo học tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh.

Thời gian nghiên cứu từ tháng 4/2022 đến tháng 6/2022.

#### B. Phương pháp nghiên cứu

**Thiết kế nghiên cứu:** Theo thiết kế cắt ngang mô tả.

**Cỡ mẫu nghiên cứu:** Công thức tính cỡ mẫu cắt ngang mô tả

$$n = Z_{\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n: cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu

p: tỉ lệ ước tính,  $p = 0,194$  [8], với độ tin cậy 95%,  $\alpha = 0,05$  và sai số cho phép  $d = 0,05$ . Cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu là 240 người.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Sinh viên năm thứ tư thuộc các khối ngành Y Đa khoa, Điều dưỡng, Dược, Xét nghiệm, Phục hồi chức năng tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh; chưa lập gia đình.

#### Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên không trả lời hoàn chỉnh bộ câu hỏi.  
Sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

#### Phương pháp chọn mẫu

Kĩ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo từng ngành học của sinh viên được sử dụng trong nghiên cứu. Dựa vào tỉ lệ sinh viên năm thứ tư tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh, nghiên cứu đã chia mẫu thành 05 nhóm đối tượng là Y Đa khoa, Dược, Điều dưỡng, Phục hồi chức năng và Xét nghiệm. Cụ thể như sau:

+ Tầng 1: Sinh viên ngành Y Đa khoa là 259

+ Tầng 2: Sinh viên ngành Dược là 153

+ Tầng 3: Sinh viên ngành Điều dưỡng là 91

+ Tầng 4: Sinh viên ngành Phục hồi chức năng là 62

+ Tầng 5: Sinh viên ngành Xét nghiệm là 54

Sau đó, các đối tượng nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên bằng cách sử dụng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên thứ tự sinh viên đã mã hóa để tham gia vào nghiên cứu.

#### Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Bộ câu hỏi phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua Internet. Công cụ thu thập số liệu được sử dụng trong nghiên cứu là phiếu điều tra tự điền gồm 60 câu. Bộ công cụ được thiết kế dựa trên bộ câu hỏi có cấu trúc soạn sẵn của nhóm tác giả sau khi hiệu chỉnh lại cho phù hợp với đối tượng và địa điểm nghiên cứu.

Sau khi thu thập số liệu, dữ liệu được làm sạch, nhập bằng phần mềm SPSS phiên bản 20 và phân tích bằng phần mềm Stata 14.

Các thống kê mô tả được sử dụng để thống kê tần số, tỉ lệ, trung bình, độ lệch chuẩn của các biến độc lập và biến phụ thuộc (QHTD trước hôn nhân). Phân tích sử dụng phép kiểm định T-test để xác định mối liên quan của các biến số với hành vi QHTD trước hôn nhân. Nghiên cứu sử dụng tỉ suất chênh OR, khoảng tin cậy 95% và mức ý nghĩa thống kê chọn  $p < 0,05$  để xác định các yếu tố liên quan đến hành vi QHTD trước hôn nhân.

#### C. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện sau khi thông qua Hội đồng Đạo đức Y sinh học của Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. Nghiên cứu đảm bảo thông tin cá nhân một cách bảo mật, không thu thập bất kì thông tin cá nhân khác nào của đối tượng nghiên cứu ngoài các thông tin phục vụ nghiên cứu này.

### IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 6/2022, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 240 sinh viên. Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 22,34 tuổi, phần lớn là nữ giới (70,0%). Sinh viên ở kí túc xá hoặc nhà trọ chiếm 45,8%.

#### A. Đặc điểm về hành vi lối sống

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 47,5% sinh viên đã xem phim khiêu dâm trong tháng qua với tỉ lệ 89,5% xem từ 1 đến 15 lần và 10,5% sinh viên xem trên 15 lần. Nghiên cứu cũng chỉ ra, 40% sinh viên có uống rượu, bia trong tháng qua. Đa số sinh viên uống rượu bia từ 1 đến 15 lần (chiếm 79,2%) và 20,8 đối tượng nghiên cứu

sử dụng rượu, bia trên 15 lần. Tỷ lệ sinh viên có hút thuốc lá trong tháng qua là 7,9%. Trong đó, có 68,4% hút từ 1 đến 10 điếu/ngày, còn lại 31,6% là trên 10 điếu/ngày. Tỷ lệ sinh viên có mang bao cao su trong người khi đi chơi là 26,7% (Bảng 1).

Bảng 1: Đặc điểm về hành vi lối sống của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Xem phim khiêu dâm (trong tháng qua)		
Có	114	47,5
Không	126	52,5
Số lần xem phim khiêu dâm (trong tháng qua)		
Từ 1 đến 15 lần	102	89,5
Trên 15 lần	12	10,5
Uống rượu, bia (trong tháng qua)		
Có	96	40
Không	144	60
Số lần uống rượu, bia trong một tháng qua		
Từ 1 đến 15 lần	76	79,2
Trên 15 lần	20	20,8
Hút thuốc lá (trong tháng qua)		
Có	19	7,9
Không	221	92,1
Số điếu thuốc lá hút trong một ngày		
Từ 1 đến 10 điếu	13	68,4
Trên 10 điếu	6	31,6
Mang bao cao su hoặc thuốc tránh thai trong người khi đi chơi		
Có	64	26,7
Không	176	73,3

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 47,5% sinh viên đã xem phim có liên quan đến cảnh tình dục trong vòng một tháng qua. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Phạm Hương Trà Linh tại Trường Cao đẳng Phú Thọ với tỷ lệ là 47% [7]. Bên cạnh đó, tần suất xem phim khiêu dâm trong vòng một tháng qua có tỷ lệ như sau: sinh viên xem từ 1 đến 15 lần là 89,5%, sinh viên xem trên 15 lần là 10,5%, so với nghiên cứu Vũ Thị Linh Trang có sự tương đồng khi tỷ lệ sinh viên ‘thường xuyên’ xem phim khiêu dâm là 12,7% [8]. Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên có sử dụng các chất kích thích (rượu, bia) là 40% và thuốc lá là 7,9%. Nhìn chung, tỷ lệ sinh viên có các hành vi không tốt cho sức khỏe như xem phim khiêu dâm, sử dụng các chất kích thích (rượu, bia, thuốc lá) không

quá cao so với các nghiên cứu tương đồng. Điều này có thể là do sự giáo dục tốt của gia đình, nhà trường và môi trường địa phương. Một lý do khác có thể tác động đến kết quả, đó là đối tượng trong nghiên cứu là sinh viên các ngành lĩnh vực khoa học sức khỏe nên có khả năng nhận thức đúng đắn về những hành vi ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe của bản thân, gia đình và xã hội.

*B. Thực trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân trong nghiên cứu*

Trong khảo sát, có 2/3 sinh viên đã có hoặc đã từng có người yêu, 51,2% đang yêu. Có 24,6% sinh viên đã từng QHTD trước hôn nhân và độ tuổi QHTD trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $18,9 \pm 1,72$ . Đối tượng QHTD là khác giới chiếm tỷ lệ 88,1%, đồng giới 10,2% và có QHTD với cả hai giới 1,7%. Trong lần QHTD lần đầu tiên, có đến 12,6% sinh viên không sử dụng các BPTT. Bao cao su là BPTT mà sinh viên thường sử dụng nhất trong lần QHTD lần đầu (78%), tiếp đến là thuốc tránh thai/thuốc tránh thai khẩn cấp (16%), xuất tinh ngoài âm đạo (6%) (Bảng 2).

QHTD trước hôn nhân có sự khác nhau giữa Việt Nam và các nước trên thế giới. Qua khảo sát trên 240 sinh viên, kết quả cho thấy tỷ lệ QHTD trước hôn nhân là 24,6%, tỷ lệ sinh viên nam và nữ đã từng QHTD trước hôn nhân trong nghiên cứu này là 41,7% đối với nam và 17,3% đối với nữ. Nhìn chung, so với các nghiên cứu khác, tỷ lệ QHTD trước hôn nhân của nam thường chiếm tỷ lệ cao hơn so với nữ. Nghiên cứu của Vũ Thị Linh Trang cho thấy, tỷ lệ QHTD trước hôn nhân ở nam và nữ là 26,6% và 10,3%, nghiên cứu của Vũ Thị Linh Trang là 35% đối với nam và 20,9% đối với nữ [8], một nghiên cứu khác của A. Bogale tại Ethiopia là 22,7% đối với nam và 15,5% đối với nữ [6].

Nghiên cứu cũng nhận thấy rằng, tỷ lệ QHTD trước hôn nhân là 24,6% thấp hơn so với nghiên cứu tại Hoa Kỳ của Danice K Eaton [9] (46,8%). Khi so sánh với các nước trong khu vực Nam Á, tỷ lệ này thấp hơn khi so với Pakistan (36%) và Nepal (39%) nhưng lại cao hơn Ấn Độ (13,78%) [5]. Tương tự, tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Yue Cao et al. tại Trung Quốc (18,1%) [10] và nghiên cứu của A. Bogale tại Ethiopia

**Bảng 2:** Thực trạng về quan hệ tình dục trước hôn nhân của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Trung bình (ĐLCL)
Đã có hoặc đã từng có người yêu			
Có	160	66,7	
Không	80	33,3	
Mối quan hệ tình cảm hiện tại			
Hiện tại đang yêu	82	51,2	
Đã yêu nhưng đã chia tay	78	48,8	
Đã từng QHTD trước hôn nhân			
Đã từng	59	24,6	
Chưa từng	181	75,4	
Độ tuổi QHTD lần đầu			18,9 (1,72)
Đối tượng quan hệ tình dục			
Đồng giới	6	10,2	
Khác giới	52	88,1	
Cả hai giới	1	1,7	
Sử dụng BPTT trong lần QHTD đầu tiên			
Có	50	87,4	
Không	9	12,6	
BPTT được sử dụng trong lần QHTD đầu tiên			
Bao cao su	39	78	
Thuốc tránh thai	8	16	
Xuất tinh ngoài âm đạo	3	6	

(19%) [6]. Tại Việt Nam, tỉ lệ QHTD trước hôn nhân trong nghiên cứu này có sự tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đỗ Thị Hạnh Trang và các cộng sự với đối tượng là sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội (23,7%) [11]. Bên cạnh đó, tỉ lệ này lại thấp hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Linh Trang với tỉ lệ là 19,4% [8].

Độ tuổi trung bình đã QHTD lần đầu trong nghiên cứu là  $18,9 \pm 1,72$ , tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Hương Trà Linh tại Phú Thọ, với độ tuổi trung bình là 18,5 tuổi [7]. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Nghị cho thấy độ tuổi QHTD lần đầu của nam là  $16,2 \pm 0,35$  và nữ là  $17,2 \pm 0,9$  (Dẫn theo nghiên cứu của Trần Thị Thanh Huyền [2]). Nhìn chung, các nghiên cứu trên cho thấy độ tuổi có QHTD lần đầu của thanh niên ở Việt Nam và trên thế giới là khá thấp, đa số là từ 16 đến dưới 21 tuổi. Đây là một vấn đề đáng lưu ý khi thanh niên có QHTD ở độ tuổi còn

trẻ so với những kiến thức và kinh nghiệm sống của họ. Cùng với tâm sinh lí phát triển chưa ổn định, những hành vi QHTD không an toàn của thanh niên có thể làm ảnh hưởng không chỉ đến bản thân mà còn đối với bạn tình như mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây qua đường tình dục, tình trạng kết hôn sớm ở thanh niên [3]. Kết quả khảo sát cho thấy có 87,4% sinh viên có sử dụng các biện pháp tránh thai trong khi QHTD lần đầu tiên. Tỉ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Vũ Thị Linh Trang [8] (70,3%, trong đó 63,9% sử dụng bao cao su), Phạm Thị Hương Trà Linh [7] (60,2%, trong đó 39% sử dụng bao cao su), nhưng lại thấp hơn so với nghiên cứu của Trần Thị Thanh Huyền (89,7%, trong đó 49,7% sử dụng bao cao su) [2]. Tương tự các nghiên cứu khác, bao cao su vẫn là BPTT được sử dụng nhiều nhất với tỉ lệ là 78%, sử dụng thuốc tránh thai là 16% và thấp nhất là xuất tinh ngoài âm đạo 6%. Tỉ lệ sinh viên thường mang bao cao su hoặc BPTT trong người là 26,7%. Nhìn chung, tỉ lệ trong các nghiên cứu này khá thấp, điều này cũng cho thấy sinh viên không sẵn sàng sử dụng các BPTT khi có những hành vi liên quan đến vấn đề QHTD.

*C. Mối liên quan giữa đặc điểm xã hội và hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân*

Tuổi trung bình của sinh viên có QHTD trước hôn nhân là  $22,64 \pm 1,49$  so với đối tượng không có QHTD trước hôn nhân là  $22,24 \pm 1,06$ . Sự khác biệt không có mối liên quan với mức ý nghĩa thống kê  $p > 0,05$ . Sinh viên nam có QHTD trước hôn nhân chiếm tỉ lệ 41,7% so với nữ là 17,3%, và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Nhìn chung, không có sự khác biệt về tỉ lệ QHTD trước hôn nhân giữa nhóm ở nông thôn (22%) so với nhóm ở thành thị (27,8%). Sinh viên ở một mình có tỉ lệ QHTD trước hôn nhân là 41,2% cao hơn so với việc ở kí túc xá hoặc ở trọ với bạn, ở với người thân, ba mẹ, tỉ lệ lần lượt là 26,4%, 13,5% và 18,6%. Sinh viên ở một mình có tỉ lệ QHTD cao hơn 3 lần so với nhóm sinh viên viên ở với ba mẹ (OR = 3,05, KTC 95%: 1,19 – 7,87), và cao hơn gần 5 lần so với nhóm sinh viên ở với người thân (OR = 4,48, KTC 95%: 1,39 – 14,35), các chỉ số đều có ý nghĩa thống kê lần lượt là  $p = 0,02$  và  $p = 0,01$ . Có sự khác biệt về tỉ lệ giữa

nhóm sinh viên ở một mình và nhóm sinh viên ở kí túc xá hoặc ở trọ với bạn. Tuy nhiên, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ . Sinh viên không chia sẻ vấn đề tình dục của bản thân với ai có tỉ lệ QHTD cao hơn gần 2 lần (OR = 1,99, KTC 95%: 1,04 – 3,82) so với nhóm có chia sẻ. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p = 0,04$  (Bảng 3).

#### *D. Mỗi liên quan giữa đặc điểm lối sống và hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân*

Tỉ lệ sinh viên xem phim khiêu dâm có tỉ lệ QHTD trước hôn nhân cao hơn gần 6 lần (OR = 5,88, KTC 95%: 2,96 – 11,7) so với sinh viên không có xem phim khiêu dâm. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Nghiên cứu chưa tìm thấy sự khác biệt giữa số lần xem phim khiêu dâm trong tháng qua với  $p > 0,05$ . Tỉ lệ sinh viên uống rượu có QHTD trước hôn nhân cao hơn gần 6,5 lần (OR = 6,49, KTC 95%: 3,36 – 12,5) so với nhóm không uống rượu bia, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Tuy nhiên, nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan giữa số lần uống rượu bia và QHTD trước hôn nhân với  $p > 0,05$ . Có sự khác biệt giữa việc sử dụng thuốc lá và QHTD trước hôn nhân, nhóm sử dụng thuốc lá có tỉ lệ QHTD cao hơn gần 4 lần (OR = 3,9, KTC 95%: 1,5 – 10,13) so với nhóm không sử dụng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p = 0,005$ . Nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan giữa số lần hút thuốc lá trên ngày của sinh viên với tình trạng QHTD trước hôn nhân với  $p > 0,05$  (Bảng 4).

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa giới tính và hành vi QHTD trước hôn nhân khi tỉ lệ QHTD ở nam là 41,7% và nữ là 17,3%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với OR = 3,42; KTC 95%: 1,85 – 6,34 và  $p < 0,001$ . Tương tự, nghiên cứu của Trần Thị Thanh Tuyền có OR = 4,04;

KTC 95%: 2,43 – 6,74 và  $p < 0,005$ , nghiên cứu của Phạm Thị Hương Trà Linh có OR = 1,9 và  $p < 0,001$ , nghiên cứu của Vũ Thị Linh Trang có OR = 3,15; KTC 95%: 1,99 – 4,99 và  $p < 0,05$  đều cho thấy hành vi QHTD trước hôn nhân chịu ảnh hưởng bởi giới tính (nam có tỉ lệ QHTD cao hơn nữ) [7, 8]. Nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ này có thể do sinh viên nam thường có những thói quen không tốt dẫn đến hành vi QHTD trước hôn nhân như xem phim khiêu dâm, hút thuốc lá, uống rượu bia nhiều hơn so với sinh viên nữ.

Nghiên cứu cũng cho thấy có mối liên quan của việc xem phim khiêu dâm (OR = 5,88, KTC 95%: 2,96 – 11,67), sử dụng rượu bia (OR = 6,49, KTC 95%: 3,36 – 12,5), hút thuốc lá (OR = 3,9, KTC 95%: 1,5 – 10,13) đối với việc QHTD trước hôn nhân với mức ý nghĩa thống kê lần lượt là  $p < 0,001$ ,  $p < 0,001$ ,  $p = 0,005$ . Kết quả này tương đồng so với các nghiên cứu tại Phú Thọ, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh [2, 4, 5]. Điều này cho thấy việc sử dụng các chất kích thích và xem những bộ phim có cảnh liên quan đến tình dục là những nguyên nhân dẫn đến hành vi QHTD trước hôn nhân.

## V. KẾT LUẬN

Thực trạng QHTD trước hôn nhân của sinh viên là điều đáng được quan tâm, tỉ lệ QHTD trước hôn nhân của sinh viên năm thứ tư tại Khoa Y Dược, Trường Đại học Trà Vinh tương đối thấp so với các nghiên cứu liên quan. Nhà trường cần tăng cường tổ chức truyền thông giáo dục sức khỏe sinh sản, chú trọng phổ biến những kiến thức về QHTD an toàn cho sinh viên như việc sử dụng bao cao su hoặc thuốc tránh thai đúng cách để nhằm giảm thiểu các tác động của QHTD trước hôn nhân.

Bảng 3: Mối liên quan giữa đặc điểm xã hội và hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân

Đặc điểm	QHTD trước hôn nhân		OR (KTC 95%)	P
	Cón (%)	Khôngn (%)		
<b>Tuổi</b>	22,64 (1,49)	22,24 (1,06)		0,06*
<b>Giới tính</b>				
Nữ	29 (17,3)	139 (82,7)	-	< 0,001
Nam	30 (41,7)	42 (58,3)	3,42 (1,85 – 6,34)	
<b>Nơi ở hiện tại</b>				
Nông thôn	29 (22)	103 (78)	-	0,29
Thành thị	30 (27,8)	78 (72,2)	1,36 (0,76 – 2,46)	
<b>Đặc điểm nhân khẩu hiện tại</b>				
Ở một mình	14 (41,2)	20 (58,8)	-	-
Ba mẹ	11 (18,6)	48 (81,4)	3,05 (1,19 – 7,87)	<b>0,02</b>
Người thân (cô, dì, chú, bác...)	5 (13,5)	32 (86,5)	4,48 (1,39 – 14,35)	<b>0,01</b>
Kí túc xá, ở trọ với bạn	29 (26,4)	81 (73,6)	1,95 (0,88 – 4,37)	0,1
<b>Có thường chia sẻ về vấn đề tình dục với người xung quanh</b>				
Không chia sẻ	20 (35,1)	37 (64,9)	1,99	<b>p = 0,04</b>
Có chia sẻ	39 (21,3)	144 (78,7)	(1,04 – 3,82)	

Ghi chú: \*Kiểm định T – test

Bảng 4: Mối liên quan giữa đặc điểm lối sống và hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân

Đặc điểm	QHTD trước hôn nhân		OR(KTC 95%)	P
	Có n (%)	Không n (%)		
<b>Xem phim khiêu dâm (n = 114)</b>				
Không	13 (10,3)	113 (89,7)	-	< 0,001
Có	46 (40,4)	68 (59,6)	5,88 (2,96 – 11,67)	
<b>Xem phim khiêu dâm trong một tháng qua</b>				
Từ 1 đến 15 lần	39 (38,2)	63 (61,8)	-	0,19
Trên 15 lần	7 (58,3)	5 (41,7)	2,26 (0,67 – 7,62)	
<b>Uống rượu, bia (n = 96)</b>				
Không	16 (11,1)	128 (88,9)	-	< 0,001
Có	43 (44,8)	53 (55,2)	6,49 (3,36 – 12,5)	
<b>Uống rượu, bia trong một tháng qua</b>				
Từ 1 đến 15 lần	33 (43,4)	43 (56,6)	-	0,59
Trên 15 lần	10 (50)	10 (50)	1,30 (0,49 – 3,49)	
<b>Hút thuốc lá (n = 19)</b>				
Không	49 (22,2)	172 (77,8)	-	<b>0,005</b>
Có	10 (52,6)	9 (47,4)	3,90 (1,50 – 10,13)	
<b>Hút thuốc lá trong một ngày</b>				
Từ 1 đến 10 điếu	6 (46,2)	7 (53,8)	-	0,41
Trên 10 điếu	4 (66,7)	2 (33,3)	2,33 (0,31 – 17,54)	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] WHO. *Child and Adolescent Health Development*. World Health Organization. Progress Report 2006. 2008.

[2] Trần Thị Thanh Tuyền. Thực trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan của sinh viên Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 2020;30(6): 98–104.

[3] Tào Gia Phú, Điều Minh Nhật, Võ Văn Tâm, Cao Ngọc Nga. Đặc điểm dân số – xã hội, lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS mới chẩn đoán tại khu khám ngoại trú Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018 – 2019. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2020;24(2): 100–104.

[4] Laura Kann, Tim McManus, William A Harris. Youth risk behavior surveillance–United States, 2017. *MMWR Surveillance Summaries*. 2018;67(8): 1–114.

[5] Dave VR, Makwana NR, Yadav BS, Yadav S. A study on high-risk premarital sexual behavior of college going male students in Jamnagar city of Gujarat, India. *International Journal of High Risk Behaviors & Addiction*. 2013;2(3): 112–116.

- [6] Bogale A, Seme A. Premarital sexual practices and its predictors among in-school youths of Shendi town, West Gojjam zone, northwestern Ethiopia. *Reproduct Health*. 2014;11: 49.
- [7] Phạm Thị Hương Trà Linh, Lã Ngọc Quang. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi quan hệ tình dục của sinh viên Trường Cao Đẳng Y tế Phú Thọ. *Tạp chí Y tế Công cộng*. 2014;34: 49–56.
- [8] Vũ Thị Linh Trang. *Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của sinh viên Y6 Trường Đại học Y Hà Nội 2015*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Y Hà Nội; 2019.
- [9] Eaton DK, Kann L, Kinchen S, Ross J, Hawkins J, Harris WA, et al. Youth risk behavior surveillance – United States 2005. *Journal of School Health*. 2006;76(7): 353–372.
- [10] Cao Y, Xiao H, Yan H, Li J, Li S. Prevalence and sex-related risk factors of premarital pregnancy and reproductive tract infections among female undergraduates in Wuhan, China. *Asia Pacific Journal of Public Health*. 2015;27(2): 30–40.
- [11] Đỗ Thị Hạnh Trang, Lê Thị Thương, Lê Thị Luyến, Phạm Đức Mạnh. Thực trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội 2015. *Tạp chí Y tế Công cộng*. 2016;40: 117–123.

